

Số: /SNNPTNT-KL
V/v làm rõ cơ sở pháp lý đề xuất
ban hành chính sách hỗ trợ

Quảng Ngãi, ngày tháng 5 năm 2024

Kính gửi: Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi tại điểm 2 Công văn số 627/STP-XDKT&TDTHPL ngày 24/4/2024 về việc phối hợp có ý kiến đối với đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2030,

Qua rà soát các quy định theo Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các văn bản liên quan, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm rõ cơ sở pháp lý đề xuất ban hành chính sách hỗ trợ như sau:

I. Về cơ sở pháp lý ban hành chính sách

1. Về quy định trách nhiệm ban hành

a) Đối tượng rừng đơn vị trình đề nghị xây dựng nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng là rừng phòng hộ; nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên; theo khoản 1 Điều 7 Luật Lâm nghiệp: “**Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, bao gồm: a) Rừng tự nhiên; b) Rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ; c) Rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật.**”

Qua rà soát, đối chiếu các quyết định giao đất, giao rừng, diển biến rừng và báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố; đối tượng rừng đề xuất hỗ trợ do **Nhà nước** là đại diện chủ sở hữu.

b) Qua đối chiếu với các quy định tại tiết b Khoản 1, tiết a Khoản 3 và Khoản 9 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ¹; theo quy định **Nhà nước đảm bảo ngân sách đầu tư** (không phân biệt ngân sách trung ương hay ngân sách địa phương) cho các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên (đối tượng tại tiết a điểm 1 văn bản này).

c) Đối tượng, mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư và trình tự đầu tư, hỗ trợ đầu tư được quy định cụ thể trong từng thời kỳ trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách. Tuy nhiên, trong trong thời kỳ 2021-2030, **ngân sách trung ương hỗ trợ theo các**

¹ + Tại Khoản 1: “b) Trồng, chăm sóc, bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng”.

+ Tại Khoản 3: “a) Ứng dụng phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên”

+ Tại Khoản 9: “Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng của rừng”

chương trình, dự án (i) không quy định hỗ trợ bảo vệ rừng là rừng phòng hộ tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III; (ii) không quy định các nội dung đầu tư, hỗ trợ đầu tư để thực hiện biện pháp lâm sinh: nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

c) Theo các chương trình, đề án do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc các hoạt động ưu tiên để hỗ trợ kinh phí có hỗ trợ bảo vệ rừng, phục hồi rừng, nâng cao chất lượng rừng, cụ thể:

(i) Theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 được của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022; trong đó:

- Tiết c khoản 6 Điều 2, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: *“c) Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình; ban hành cơ chế, chính sách, hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn; phân công, phân cấp trách nhiệm của từng cấp và các ban, ngành trong việc tổ chức thực hiện Chương trình”*.

(ii) Theo Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024, trong đó:

- Tại Khoản 1, 2 Mục VI Điều 1: *“Xây dựng mô hình điểm nâng cao chất lượng rừng,trong đó có biện pháp kỹ thuật lâm sinh: **nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên....**”*

- Tại điểm 5 khoản 2 Mục VIII Điều 1: *“Trách nhiệm của **UBND tỉnh trình HĐND cấp tỉnh bố trí kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ Đề án giao cho các địa phương từ nguồn ngân sách địa phương và Chương trình, Đề án khác theo quy định**”*.

(iii) Đề án “Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021, trong đó:

- Khoản 3 Mục IV Điều 1: *“**Các địa phương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện Đề án tại địa phương theo quy định**”*.

- Tại tiết a khoản 5 Điều 2: *“Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển ”a) Ban hành các chính sách khuyến khích, **hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng ven biển theo thẩm quyền, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương**”*.

Như vậy, việc đề nghị hỗ trợ các nội dung (i) bảo vệ rừng phòng hộ tại khu vực nằm ngoài các xã khu vực II, khu vực III đã giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý; (ii) nuôi dưỡng rừng tự nhiên, (iii) làm giàu rừng tự nhiên là đảm bảo *phù hợp với các văn bản do trung ương quy định thuộc trách nhiệm của địa phương*.

II. Về định mức áp dụng hỗ trợ

1. Hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ

* Theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Luật lâm nghiệp ngày 15/11/2017; theo đó, phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

“a) Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

b) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

* Để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, đơn vị vận dụng theo định mức hỗ trợ bảo vệ, khoán bảo vệ rừng cho đối tượng rừng phòng hộ có cùng xã khu vực (đã giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ, Công ty Lâm nghiệp; diện tích rừng tạm giao UBND xã quản lý), hiện hỗ trợ theo các chính sách do trung ương quy định là phù hợp, đảm bảo tính thống nhất, công bằng giữa các xã khu vực I và ven biển do trung ương quy định (*theo Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ*); cụ thể:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư: **321.000 đồng/ha/năm**; trong đó:

+ Hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng: 300.000 đồng/ha/năm (*áp dụng mức bình quan 300.000 đồng/ha theo khoản 3 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ*);

+ Hỗ trợ để chi cho công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng: 21.000 đồng/ha/năm (tương đương 7% mức hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng, theo Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023).

- Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển: 481.500 đồng/ha/năm; trong đó:

+ Hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng: 450.000 đồng/ha/năm (tiết a Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ);

+ Hỗ trợ để chi cho công tác quản lý, kiểm tra, nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện bảo vệ rừng: 31.500 đồng/ha/năm (tương đương 7% mức hỗ trợ nhân công bảo vệ rừng, theo Khoản 3 Điều 13 Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023).

2. Hỗ trợ nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên

Dự toán được lập theo định mức kinh tế kỹ thuật - lâm nghiệp, cụ thể:

- Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp; trong đó áp dụng để lập dự toán đối với các hạng mục công việc của biện pháp lâm sinh nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên.

- Đơn giá nhân công hỗ trợ lập theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTĐ ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng

dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Phòng KH-TC Sở;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, ntkp.

GIÁM ĐỐC

Hồ Trọng Phương